

**Phụ biểu: Diện tích rừng có cung ứng dịch vụ môi trường rừng của các lưu vực cơ sở sản xuất thủy điện, cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

(Kèm theo Quyết định số 1345 /QĐ-UBND ngày 22 /5/2026 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Lưu vực của đơn vị cung ứng DVMTR	Xã	Diện tích tự nhiên của xã nằm trong lưu vực (ha)	Diện tích rừng của xã nằm trong lưu vực (ha)	Tỷ lệ diện tích rừng trong lưu vực (%)
<b>I</b>	<b>Lưu vực cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch</b>				
1	Nhà máy nước Bắc Mê	Xã Bắc Mê	500.00	461.76	99%
		Xã Giáp Trung	25.00	5.54	1%
	<b>Tổng cộng</b>		<b>525.00</b>	<b>467.30</b>	
2	Nhà máy nước Bắc Quang	Xã Bắc Quang	1,357.00	1,341.29	100%
		<b>Tổng cộng</b>	<b>1,357.00</b>	<b>1,341.29</b>	
3	Nhà máy nước Đồng Văn	Xã Đồng Văn	221.00	55.03	100%
		<b>Tổng cộng</b>	<b>221.00</b>	<b>55.03</b>	
4	Nhà máy nước Hoàng Su Phì	Xã Hồ Thâu	8,373.00	5,421.08	30%
		Xã Hoàng Su Phì	5,699.00	3,223.75	18%
		Xã Nậm Dịch	5,445.00	3,333.61	18%
		Xã Tân Tiến	8,439.55	3,416.69	19%
		Xã Thành Tín	4,746.00	2,687.96	15%
	<b>Tổng cộng</b>		<b>32,700.00</b>	<b>18,083.09</b>	
5	Nhà máy nước Mèo Vạc	Xã Mèo Vạc	199.00	195.59	100%
		<b>Tổng cộng</b>	<b>199.00</b>	<b>195.59</b>	
6	Nhà máy nước Quán Bạ	Xã Quán Bạ	91.00	73.22	100%
		<b>Tổng cộng</b>	<b>91.00</b>	<b>73.22</b>	
7	Nhà máy nước Quang Bình	Xã Yên Thành	235.00	206.37	100%
		<b>Tổng cộng</b>	<b>235.00</b>	<b>206.30</b>	
8	Nhà máy nước Hà Giang	Phường Hà Giang 2	1,343.00	693.68	25%
		Xã Ngọc Đường	2,892.00	2,095.34	75%
	<b>Tổng cộng</b>		<b>4,235.00</b>	<b>2,789.02</b>	
9	Nhà máy nước Vị Xuyên	Xã Cao Bò	869.00	708.10	100%
		<b>Tổng cộng</b>	<b>869.00</b>	<b>708.10</b>	
10	Nhà máy nước Xín Mần	Xã Pà Vây Sù	163.00	16.80	100%
		<b>Tổng cộng</b>	<b>163.00</b>	<b>16.80</b>	
11	Nhà máy nước Yên Minh	Xã Yên Minh	422.00	171.19	100%
		<b>Tổng cộng</b>	<b>422.00</b>	<b>171.19</b>	
<b>II</b>	<b>Lưu vực cơ sở sản xuất thủy điện</b>				
1	Thủy điện Bản Rịa	Xã Yên Thành	808.00	449.68	100%
		<b>Tổng cộng</b>	<b>808.00</b>	<b>449.68</b>	
2	Thủy điện Bát Đại Sơn	Xã Bạch Đích	5,005.86	2,107.94	18%
		Xã Cán Tỷ	2,118.00	1,230.16	11%
		Xã Nghĩa Thuận	3,880.66	2,130.80	18%
		Xã Thắng Mỏ	2,208.63	469.75	4%
		Xã Tùng Vài	8,901.94	5,633.23	49%
	<b>Tổng cộng</b>		<b>22,115.09</b>	<b>11,571.88</b>	
3	Thủy điện Hạ Thành (302)	Phường Hà Giang 1	2,395.00	1,937.35	100%
		<b>Tổng cộng</b>	<b>2,395.00</b>	<b>1,937.35</b>	
4	Thủy điện Mận Thẳng	Xã Quang Bình	2,061.51	2,004.33	100%
		<b>Tổng cộng</b>	<b>2,061.51</b>	<b>2,004.33</b>	
5	Thủy điện Mận Thẳng 2	Xã Quang Bình	545.38	520.70	100%

STT	Lưu vực của đơn vị cung ứng DVMTR	Xã	Diện tích tự nhiên của xã nằm trong lưu vực (ha)	Diện tích rừng của xã nằm trong lưu vực (ha)	Tỷ lệ diện tích rừng trong lưu vực (%)
	<b>Tổng cộng</b>		<b>545.38</b>	<b>520.70</b>	
6	Thủy điện Nậm An	Xã Tân Quang	1,986.00	1,630.30	100%
	<b>Tổng cộng</b>		<b>1,986.00</b>	<b>1,630.30</b>	
7	Thủy điện Nậm Hóp	Xã Hồ Thầu	2,353.88	966.71	25%
		Xã Tiên Nguyên	4,932.54	2,861.48	75%
	<b>Tổng cộng</b>		<b>7,286.42</b>	<b>3,828.19</b>	
8	Thủy điện Nậm Là	Xã Quảng Nguyên	1,075.00	867.87	100%
	<b>Tổng cộng</b>		<b>1,075.00</b>	<b>867.87</b>	
9	Thủy điện Nậm Lang	Xã Du Già	10,192.41	3,721.26	95%
		Xã Đường Thượng	674.80	194.41	5%
	<b>Tổng cộng</b>		<b>10,867.21</b>	<b>3,915.67</b>	
10	Thủy điện Nậm Ly 1	Xã Quảng Nguyên	6,879.57	4,637.58	100%
	<b>Tổng cộng</b>		<b>6,879.57</b>	<b>4,637.58</b>	
11	Thủy điện Nậm Ly 2	Xã Khuôn Lùng	451.00	366.06	6%
		Xã Quảng Nguyên	9,508.44	6,244.70	94%
	<b>Tổng cộng</b>		<b>9,959.44</b>	<b>6,610.76</b>	
12	Thủy điện Nậm Má	Xã Cao Bồ	8,379.00	6,647.29	100%
	<b>Tổng cộng</b>		<b>8,379.00</b>	<b>6,647.29</b>	
13	Thủy điện Nậm Mạ	Xã Tùng Bá	2,426.20	2,217.15	100%
	<b>Tổng cộng</b>		<b>2,426.20</b>	<b>2,217.15</b>	
14	Thủy điện Nậm Mu	Xã Tân Quang	4,768.00	4,226.89	100%
	<b>Tổng cộng</b>		<b>4,768.00</b>	<b>4,226.89</b>	
15	Thủy điện Nậm Ngàn	Xã Thượng Sơn	11,239.00	7,852.80	100%
	<b>Tổng cộng</b>		<b>11,239.00</b>	<b>7,852.80</b>	
16	Thủy điện Nậm Ngàn 2	Xã Thượng Sơn	6,844.60	5,264.32	100%
	<b>Tổng cộng</b>		<b>6,844.60</b>	<b>5,264.32</b>	
17	Thủy điện Nậm Sừ 304	Xã Thanh Thủy	4,482.00	3,596.04	100%
	<b>Tổng cộng</b>		<b>4,482.00</b>	<b>3,596.04</b>	
18	Thủy điện Nậm Yên	Xã Nậm Dẩn	6,073.00	3,478.16	100%
	<b>Tổng cộng</b>		<b>6,073.00</b>	<b>3,478.16</b>	
19	Thủy điện Nho Quế I	Xã Đồng Văn	10,319.95	3,858.88	34%
		Xã Lũng Cú	9,519.78	3,639.31	32%
		Xã Mèo Vạc	6,267.58	2,756.87	25%
		Xã Sơn Vĩ	3,668.98	769.26	7%
		Xã Sủng Máng	284.09	197.15	2%
	<b>Tổng cộng</b>		<b>30,095.10</b>	<b>11,221.47</b>	
20	Thủy điện Nho Quế II	Xã Đồng Văn	10,319.95	3,858.88	30%
		Xã Khâu Vai	531.70	215.09	2%
		Xã Lũng Cú	9,519.78	3,639.31	28%
		Xã Mèo Vạc	7,917.50	3,264.05	25%
		Xã Sơn Vĩ	6,243.80	1,793.89	14%
	Xã Sủng Máng	284.09	197.15	2%	
<b>Tổng cộng</b>		<b>34,851.54</b>	<b>12,968.37</b>		
21	Thủy điện Nho Quế III	Xã Đồng Văn	10,113.00	3,858.88	25%
		Xã Khâu Vai	3,840.00	1,882.53	12%
		Xã Lũng Cú	9,519.78	3,639.31	23%
		Xã Mèo Vạc	8,396.00	3,248.29	21%
		Xã Sơn Vĩ	9,070.00	2,709.58	17%
	Xã Sủng Máng	188.50	198.44	1%	
<b>Tổng cộng</b>		<b>41,364.45</b>	<b>15,537.03</b>		
22	Thủy điện Quảng Nguyên	Xã Quảng Nguyên	6,383.00	4,480.39	100%
	<b>Tổng cộng</b>		<b>6,383.00</b>	<b>4,480.39</b>	

STT	Lưu vực của đơn vị cung ứng DVMTR	Xã	Diện tích tự nhiên của xã nằm trong lưu vực (ha)	Diện tích rừng của xã nằm trong lưu vực (ha)	Tỷ lệ diện tích rừng trong lưu vực (%)
23	Thủy điện Sông Bạc	Xã Hồ Thầu	4,204.70	2,930.65	17%
		Xã Nậm Dịch	4,333.80	2,569.48	15%
		Xã Tân Trịnh	1,156.70	1,104.49	6%
		Xã Thông Nguyên	10,869.93	6,914.01	40%
		Xã Tiên Nguyên	7,531.90	3,702.07	21%
	<b>Tổng cộng</b>		<b>28,135.70</b>	<b>17,220.70</b>	
24	Thủy điện Sông Cháy 3	Xã Bản Máy	1,426.00	611.11	3%
		Xã Hồ Thầu	8,286.00	5,420.75	24%
		Xã Hoàng Su Phì	8,256.20	4,238.14	19%
		Xã Nậm Dịch	4,249.20	3,333.93	15%
		Xã Pờ Ly Ngải	1,691.50	903.19	4%
		Xã Tân Tiến	8,439.55	4,847.69	21%
		Xã Thàng Tín	5,938.00	3,208.50	14%
	<b>Tổng cộng</b>		<b>38,210.90</b>	<b>22,563.31</b>	
25	Thủy điện Sông Cháy 5	Xã Bản Máy	7,616.86	3,272.23	11%
		Xã Hồ Thầu	8,373.00	5,421.08	17%
		Xã Hoàng Su Phì	8,665.22	4,336.60	14%
		Xã Nậm Dịch	5,445.00	3,301.97	11%
		Xã Pờ Ly Ngải	4,934.19	3,045.62	10%
		Xã Tân Tiến	8,439.55	4,847.70	16%
		Xã Thàng Tín	7,078.09	3,830.21	12%
		Xã Trung Thịnh	1,902.18	1,031.41	3%
		Xã Xín Mần	4,459.85	2,017.11	6%
	<b>Tổng cộng</b>		<b>56,989.63</b>	<b>31,103.93</b>	
26	Thủy điện Sông Cháy 6	Xã Bản Máy	7,616.86	3,272.23	8%
		Xã Hồ Thầu	8,286.00	5,829.25	14%
		Xã Hoàng Su Phì	8,665.22	4,336.60	10%
		Xã Nậm Dân	8,610.70	4,603.03	11%
		Xã Nậm Dịch	5,344.00	3,301.97	8%
		Xã Pà Vây Sủ	3,204.70	942.46	2%
		Xã Pờ Ly Ngải	4,934.19	3,045.62	7%
		Xã Tân Tiến	8,439.55	4,847.70	12%
		Xã Thàng Tín	7,078.09	3,830.21	9%
		Xã Trung Thịnh	7,211.39	4,200.78	10%
		Xã Xín Mần	8,707.00	3,337.46	8%
	<b>Tổng cộng</b>		<b>78,235.90</b>	<b>41,547.31</b>	
27	Thủy điện Sông Chùng	Xã Khuôn Lùng	12,027.80	8,827.26	38%
		Xã Quang Bình	9,025.00	6,885.77	29%
		Xã Quảng Nguyên	9,948.44	6,489.38	28%
		Xã Tiên Nguyên	2,718.00	491.99	2%
		Xã Yên Thành	1,012.00	684.92	3%
	<b>Tổng cộng</b>		<b>34,765.88</b>	<b>23,379.32</b>	
28	Thủy điện Sông Lô 2	Phường Hà Giang 1	8,274.64	6,015.16	7%
		Phường Hà Giang 2	6,056.10	3,164.95	4%
		Xã Bạch Đích	9,517.17	3,643.52	4%
		Xã Cán Tỷ	8,512.75	5,410.26	6%
		Xã Lao Chải	9,886.85	6,955.18	8%
		Xã Lùng Tám	12,413.77	7,985.81	9%
		Xã Minh Tân	10,569.61	6,368.39	8%
		Xã Nghĩa Thuận	8,012.47	4,280.91	5%
		Xã Ngọc Đường	2,814.29	2,044.14	2%
		Xã Phú Linh	8,032.65	6,012.35	7%

STT	Lưu vực của đơn vị cung ứng DVMTR	Xã	Diện tích tự nhiên của xã nằm trong lưu vực (ha)	Diện tích rừng của xã nằm trong lưu vực (ha)	Tỷ lệ diện tích rừng trong lưu vực (%)
		Xã Quán Bạ	10,286.80	5,040.31	6%
		Xã Thăng Mố	4,403.10	1,082.27	1%
		Xã Thanh Thủy	10,176.57	7,374.52	9%
		Xã Thuận Hòa	9,809.44	6,580.84	8%
		Xã Tùng Vài	14,997.97	10,540.73	12%
		Xã Vị Xuyên	1,983.00	1,269.59	2%
		Xã Yên Minh	3,192.30	753.63	1%
		<b>Tổng cộng</b>		<b>138,638.59</b>	<b>84,522.56</b>
29	Thủy điện Sông Lô 4	Phường Hà Giang 1	8,274.64	6,015.16	5%
		Phường Hà Giang 2	6,056.10	3,164.95	2%
		Xã Bạch Đích	9,517.17	3,643.52	3%
		Xã Cán Tỷ	8,512.75	5,410.26	4%
		Xã Cao Bồ	11,118.47	8,408.92	7%
		Xã Lao Chải	9,886.85	6,955.18	5%
		Xã Linh Hồ	18,144.10	12,031.47	9%
		Xã Lùng Tám	12,413.77	7,985.81	6%
		Xã Minh Tân	10,569.61	6,368.39	5%
		Xã Nghĩa Thuận	8,012.47	4,280.91	3%
		Xã Ngọc Đường	2,814.29	2,044.14	2%
		Xã Phú Linh	10,694.16	7,778.20	6%
		Xã Quán Bạ	10,286.80	5,040.31	4%
		Xã Tân Quang	2,069.44	1,359.78	1%
		Xã Thăng Mố	4,403.10	1,082.27	1%
		Xã Thanh Thủy	10,176.57	7,374.52	6%
		Xã Thuận Hòa	9,809.44	6,580.84	5%
		Xã Thượng Sơn	14,259.84	10,138.46	8%
		Xã Tùng Vài	14,997.97	10,540.73	8%
		Xã Vị Xuyên	8,022.33	4,505.40	4%
		Xã Việt Lâm	9,287.65	6,341.33	5%
Xã Yên Minh	3,192.30	753.63	1%		
<b>Tổng cộng</b>		<b>201,647.55</b>	<b>127,804.18</b>		
30	Thủy điện Sông Lô 5	Phường Hà Giang 1	8,274.64	6,015.16	4%
		Phường Hà Giang 2	6,056.10	3,164.95	2%
		Xã Bắc Quang	3,566.31	2,124.42	2%
		Xã Bạch Đích	9,517.17	3,643.52	3%
		Xã Bằng Hành	183.36	137.40	0.1%
		Xã Cán Tỷ	8,512.75	5,410.26	4%
		Xã Cao Bồ	11,118.47	8,408.92	6%
		Xã Đồng Tâm	5,728.43	3,690.46	3%
		Xã Lao Chải	9,886.85	6,955.18	5%
		Xã Linh Hồ	18,144.10	12,031.47	9%
		Xã Lùng Tám	12,413.77	7,985.81	6%
		Xã Minh Tân	10,569.61	6,368.39	5%
		Xã Nghĩa Thuận	8,012.47	4,280.91	3%
		Xã Ngọc Đường	2,814.29	2,044.14	2%
		Xã Phú Linh	11,235.88	7,778.20	6%
		Xã Quán Bạ	10,286.80	5,040.31	4%
		Xã Tân Quang	17,414.17	1,359.78	1%
		Xã Thăng Mố	4,884.25	1,082.27	1%
		Xã Thanh Thủy	10,176.57	7,374.52	6%
		Xã Thuận Hòa	9,809.44	6,580.84	5%
		Xã Thượng Sơn	14,259.84	10,138.46	8%

STT	Lưu vực của đơn vị cung ứng DVMTR	Xã	Diện tích tự nhiên của xã nằm trong lưu vực (ha)	Diện tích rừng của xã nằm trong lưu vực (ha)	Tỷ lệ diện tích rừng trong lưu vực (%)
		Xã Tùng Vài	14,997.97	10,540.73	8%
		Xã Vị Xuyên	7,703.69	4,505.40	3%
		Xã Việt Lâm	9,287.65	6,341.33	5%
		Xã Yên Minh	1,632.91	753.63	1%
		<b>Tổng cộng</b>		<b>226,806.13</b>	<b>133,756.46</b>
31	Thủy điện Sông Lô 6	Phường Hà Giang 1	8,274.64	6,015.16	3%
		Phường Hà Giang 2	6,056.10	3,164.95	2%
		Xã Bắc Quang	10,981.62	5,993.05	3%
		Xã Bạch Đích	9,517.17	2,734.25	1%
		Xã Bạch Ngọc	18,450.64	14,822.73	8%
		Xã Bằng Hành	13,953.06	8,625.80	5%
		Xã Cán Tỷ	8,512.75	5,410.26	3%
		Xã Cao Bồ	11,118.47	8,408.92	4%
		Xã Đồng Tâm	15,696.89	10,713.42	6%
		Xã Hùng An	3,642.55	1,195.61	1%
		Xã Lao Chải	9,886.85	6,955.18	4%
		Xã Liên Hiệp	10,839.66	8,252.00	4%
		Xã Linh Hồ	18,144.10	12,031.47	6%
		Xã Lùng Tám	12,413.77	7,985.81	4%
		Xã Minh Tân	10,569.61	6,368.39	3%
		Xã Nghĩa Thuận	8,012.47	4,280.91	2%
		Xã Ngọc Đường	2,814.29	2,044.14	1%
		Xã Phú Linh	10,736.87	7,774.60	4%
		Xã Quán Bạ	10,286.80	5,040.31	3%
		Xã Tân Quang	17,414.17	12,513.76	7%
		Xã Thắng Mố	4,403.10	1,082.27	1%
		Xã Thanh Thủy	10,176.57	7,374.52	4%
		Xã Thuận Hòa	9,809.44	6,589.75	4%
		Xã Thượng Sơn	14,259.84	10,138.46	5%
		Xã Tùng Vài	14,997.97	10,540.73	6%
		Xã Vị Xuyên	8,022.33	4,505.40	2%
		Xã Việt Lâm	9,287.65	6,341.33	3%
Xã Vĩnh Tuy	798.00	219.35	0.1%		
Xã Yên Minh	3,192.30	753.63	0.4%		
	<b>Tổng cộng</b>		<b>293,001.66</b>	<b>187,876.16</b>	
32	Thủy điện Sông Miện 5	Xã Bạch Đích	9,517.17	3,643.52	11%
		Xã Cán Tỷ	8,512.75	5,410.25	16%
		Xã Lùng Tám	12,413.77	7,985.81	24%
		Xã Nghĩa Thuận	8,012.47	4,280.91	13%
		Xã Quán Bạ	3,192.00	1,780.45	5%
		Xã Thắng Mố	4,402.00	1,082.27	3%
		Xã Thuận Hòa	5,238.00	3,237.02	10%
		Xã Tùng Vài	10,447.00	5,633.23	17%
		Xã Yên Minh	3,192.00	753.63	2%
			<b>Tổng cộng</b>		<b>65,229.00</b>
33	Thủy điện Sông Miện 5A	Xã Bạch Đích	9,517.17	3,643.52	10%
		Xã Cán Tỷ	8,512.75	5,410.25	15%
		Xã Lùng Tám	12,413.77	7,985.81	22%
		Xã Nghĩa Thuận	8,012.47	4,280.91	12%
		Xã Quán Bạ	4,109.60	2,214.59	6%
		Xã Thắng Mố	4,402.00	1,082.27	3%

STT	Lưu vực của đơn vị cung ứng DVMTR	Xã	Diện tích tự nhiên của xã nằm trong lưu vực (ha)	Diện tích rừng của xã nằm trong lưu vực (ha)	Tỷ lệ diện tích rừng trong lưu vực (%)
		Xã Thuận Hòa	7,220.60	4,531.07	13%
		Xã Tùng Vài	10,447.00	5,633.23	16%
		Xã Yên Minh	3,192.00	753.63	2%
		<b>Tổng cộng</b>	<b>68,129.20</b>	<b>35,535.28</b>	
34	Thủy điện Sông Miện 6	Phường Hà Giang 2	340.70	247.24	0.5%
		Xã Bạch Đích	9,517.17	3,643.52	7%
		Xã Cán Tỷ	8,512.75	5,410.26	10%
		Xã Lùng Tám	12,413.77	7,985.81	15%
		Xã Minh Tân	10,569.61	6,141.79	12%
		Xã Nghĩa Thuận	8,012.47	4,280.91	8%
		Xã Ngọc Đường	1,689.20	1,176.49	2%
		Xã Quán Bạ	9,154.69	5,040.31	10%
		Xã Thắng Mố	4,403.10	1,082.27	2%
		Xã Thuận Hòa	9,809.44	6,583.50	12%
		Xã Tùng Vài	14,997.97	10,540.73	20%
		Xã Yên Minh	3,192.30	753.63	1%
		<b>Tổng cộng</b>	<b>93,973.09</b>	<b>52,886.46</b>	
35	Thủy điện Sông Nhiệm 3	Xã Đông Văn	823.70	512.73	1%
		Xã Du Già	12,693.86	4,938.01	12%
		Xã Đường Thượng	10,325.07	4,397.87	11%
		Xã Lũng Phìn	6,945.64	2,057.05	5%
		Xã Mậu Duệ	16,331.25	7,338.27	18%
		Xã Mèo Vạc	1,361.00	1,005.81	2%
		Xã Ngọc Long	8,426.09	3,948.21	10%
		Xã Niêm Sơn	1,154.00	357.13	1%
		Xã Phó Bảng	5,333.05	2,517.49	6%
		Xã Sà Phìn	4,454.00	1,912.06	5%
		Xã Sủng Máng	7,440.49	997.22	2%
		Xã Tát Ngà	4,989.30	1,932.97	5%
		Xã Thắng Mố	1,839.89	1,486.47	4%
		Xã Yên Minh	13,842.45	7,145.42	18%
		<b>Tổng cộng</b>	<b>95,959.80</b>	<b>40,546.71</b>	
36	Thủy điện Sông Nhiệm 4	Xã Đông Văn	2,561.50	516.78	1%
		Xã Du Già	12,693.86	4,938.01	10%
		Xã Đường Thượng	10,325.07	4,397.87	9%
		Xã Khâu Vai	668.70	192.44	0%
		Xã Lũng Phìn	6,945.64	2,057.05	4%
		Xã Mậu Duệ	16,331.25	7,058.40	15%
		Xã Mèo Vạc	2,146.12	1,061.53	2%
		Xã Ngọc Long	8,426.09	3,948.20	8%
		Xã Niêm Sơn	6,130.44	2,674.62	6%
		Xã Phó Bảng	5,308.65	2,516.43	5%
		Xã Sà Phìn	5,160.70	1,931.65	4%
		Xã Sủng Máng	7,614.92	3,624.81	8%
		Xã Tát Ngà	9,059.59	5,589.65	12%
		Xã Thắng Mố	2,789.47	407.18	1%
		Xã Yên Minh	15,470.10	6,526.60	14%
		<b>Tổng cộng</b>	<b>111,632.09</b>	<b>47,441.22</b>	
37	Thủy điện Suối Chùng	Xã Tiên Nguyên	1,034.10	765.03	100%

STT	Lưu vực của đơn vị cung ứng DVMTR	Xã	Diện tích tự nhiên của xã nằm trong lưu vực (ha)	Diện tích rừng của xã nằm trong lưu vực (ha)	Tỷ lệ diện tích rừng trong lưu vực (%)
37	<b>Tổng cộng</b>		<b>1,034.10</b>	<b>765.03</b>	
38	Thủy điện Suối Sứ 1	Xã Thanh Thủy	3,812.00	3,220.87	100%
	<b>Tổng cộng</b>		<b>3,812.00</b>	<b>3,220.87</b>	
39	Thủy điện Suối Sứ 2	Xã Thanh Thủy	4,482.00	3,596.04	100%
	<b>Tổng cộng</b>		<b>4,482.00</b>	<b>3,596.04</b>	
40	Thủy điện Tả Quan I	Xã Nậm Dịch	1,500.00	1,070.28	100%
	<b>Tổng cộng</b>		<b>1,500.00</b>	<b>1,070.28</b>	
41	Thủy điện Thác Thủy	Xã Bắc Quang	1,357.00	1,341.29	100%
	<b>Tổng cộng</b>		<b>1,357.00</b>	<b>1,341.29</b>	
42	Thủy điện Thái An	Xã Bạch Đích	9,517.17	3,643.52	14%
		Xã Cán Tỷ	8,512.75	5,410.25	20%
		Xã Lùng Tám	8,181.00	4,305.27	16%
		Xã Nghĩa Thuận	8,012.47	4,280.91	16%
		Xã Quán Bạ	3,192.00	1,780.45	7%
		Xã Thắng Mố	4,402.00	1,082.27	4%
		Xã Tùng Vài	8,902.00	5,633.23	21%
		Xã Yên Minh	3,192.00	753.63	3%
	<b>Tổng cộng</b>		<b>53,602.00</b>	<b>26,889.53</b>	
43	Thủy điện Thanh Thủy 1	Xã Lao Chải	7,378.33	4,542.47	100%
	<b>Tổng cộng</b>		<b>7,378.33</b>	<b>4,542.47</b>	
44	Thủy điện Thanh Thủy 2	Xã Lao Chải	9,370.87	6,506.24	100%
	<b>Tổng cộng</b>		<b>9,370.87</b>	<b>6,506.24</b>	
45	Thủy điện Thiên Hồ	Xã Tân Quang	1,679.24	1,478.91	100%
	<b>Tổng cộng</b>		<b>1,679.24</b>	<b>1,478.91</b>	
46	Thủy điện Thuận Hòa	Xã Bạch Đích	9,517.17	3,643.52	12%
		Xã Cán Tỷ	8,512.75	5,410.25	18%
		Xã Lùng Tám	12,413.77	7,985.81	26%
		Xã Nghĩa Thuận	8,012.47	4,227.91	14%
		Xã Quán Bạ	3,192.40	1,780.45	6%
		Xã Thắng Mố	4,403.10	1,082.27	4%
		Xã Thuận Hòa	281.42	240.99	1%
		Xã Tùng Vài	10,447.10	5,633.23	18%
	Xã Yên Minh	3,192.30	753.63	2%	
<b>Tổng cộng</b>		<b>59,972.48</b>	<b>30,758.06</b>		
47	Thủy điện Việt Long 2	Xã Việt Lâm	3,448.00	2,385.31	100%
	<b>Tổng cộng</b>		<b>3,448.00</b>	<b>2,385.31</b>	
48	Thủy điện Xuân Minh	Xã Hồ Thầu	5,291.45	2,042.67	16%
		Xã Nậm Dịch	4,529.54	1,604.30	12%
		Xã Thông Nguyên	9,759.98	5,801.33	45%
		Xã Tiên Nguyên	6,030.46	3,501.21	27%
	<b>Tổng cộng</b>		<b>25,611.43</b>	<b>12,949.51</b>	